



CÁI CHẾT CỦA THẦN ARES: XU HƯỚNG BIẾN MẤT CỦA CHIẾN TRANH

Nguồn: Bruno Tetrakis (2012). "The Demise of Ares: The End of War as We Know It?", *The Washington Quarterly*, Vol. 35, No. 3, pp. 7-22.

Biên dịch: Dương Mai Hương | **Hiệu đính:** Lê Hồng Hiệp

Năm 1990, nhà khoa học chính trị người Mỹ John Mearsheimer đã đưa ra dự đoán rằng chúng ta sẽ sớm "thấy nhớ Chiến tranh Lạnh".¹ Trong những năm tháng sau đó, sự bùng nổ của những cuộc xung đột đẫm máu ở Balkans và châu Phi làm dấy lên nỗi sợ hãi về thời đại của sự hỗn loạn trên phạm vi toàn cầu. Các tác giả như Robert Kaplan và Benjamin Barber đã phổ biến một viễn cảnh bi quan của thế giới, trong đó thể hệ người man rợ mới, được giải thoát khỏi các ràng buộc của sự đối đầu Đông – Tây, sẽ tự do theo đuổi các mối hận thù và đức tin tôn giáo của tổ tiên họ.² Các nhà báo James Dale Davidson và William Rees-Mogg còn thêm vào rằng bạo lực sẽ lại nổi lên như một điều tất yếu của cuộc sống.³ Cựu Thượng nghị sĩ Mỹ Daniel Patrick Moynihan còn cảnh báo rằng Trái đất sẽ sớm trở thành "địa ngục".⁴

Những tiên đoán về ngày tận thế này là hoàn toàn sai lầm. Thực tế trong hơn 20 năm qua đã chứng minh điều ngược lại. Các tiêu đề báo chí từ năm 1990 về

¹ John J. Mearsheimer, "Why We Will Soon Miss the Cold War," *The Atlantic Monthly* 266, no. 2 (August 1990), <http://mearsheimer.uchicago.edu/pdfs/A0014.pdf>.

² Robert D. Kaplan, *Balkan Ghosts: A Journey Through History* (New York: Vintage Books, 1993); Như trên, *The Ends of the Earth* (New York: Random House, 1996); and Benjamin Barber, *Jihad vs McWorld: How the Planet Is Both Falling Apart and Coming Together and What This Means for Democracy* (New York: Times Books, 1995).

³ James Dale Davidson and William Rees-Mogg, *The Great Reckoning: How The World Will Change in the Depression of the 1990s* (New York: Simon & Schuster, 1991).

⁴ Daniel Patrick Moynihan, *Pandemonium: Ethnicity in International Politics* (New York: Oxford University Press, 1993).

các cuộc xung đột ở Iraq, Ban-căng, châu Phi và Afghanistan đã che đậy sự thật rằng chiến tranh thật ra đang dần suy giảm: xung đột giữa các nước rất hiếm khi xảy ra, các cuộc nội chiến thì ngày càng ít đi.

Liệu có phải chúng ta đang chứng kiến một thời đại hoà bình tạm thời trước khi chiến tranh trở lại? Hay đây là mở đầu của một xu hướng lâu dài? Bài viết này sẽ lập luận theo hướng thứ hai. Các vấn đề chính trị và xã hội khác nhau có liên quan mật thiết đến, hoặc chính là nguyên nhân dẫn đến sự suy giảm của chiến tranh. Các dự đoán về Thời kỳ Đen tối, về chiến tranh giữa các nền văn minh, chiến tranh về tài nguyên, môi trường đã bị thổi phồng quá mức. Không có nguyên nhân duy nhất nào cả, nhưng tất cả mọi điều đều đang dần chứng minh rằng: chúng ta đang tiến gần đến một thời điểm trong lịch sử mà có thể nói rằng Chiến tranh – thứ luôn được coi là một phần tất yếu của loài người, đã biến mất.

Sự biến mất của chiến tranh: một xu hướng về dài hạn

Từ khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, đã có một sự sụt giảm liên tục về số lượng các cuộc xung đột. Nhiều phương pháp khác nhau được sử dụng để định nghĩa “xung đột” nhưng đều cho cùng một kết quả là: số lượng các cuộc chiến đã giảm một nửa so với năm 1990. Một trong những cơ sở dữ liệu được sử dụng rộng rãi nhất là Dự án dữ liệu về xung đột Uppsala (UDCP), được sử dụng trong các cuốn niên giám phát hành bởi Viện Nghiên cứu Hoà bình Quốc tế Stockholm (SIPRI). Theo UDCP, số lượng các cuộc xung đột vũ trang lớn vào năm 1990 là 37, trong năm 2010 là 15 (dữ liệu mới nhất vào tháng 6/2012).⁵ Cũng khó để so sánh giữa các năm với nhau bởi UDCP đã thay đổi phương pháp hai lần trong 20 năm qua, nhưng việc tái hiện một loạt các dữ liệu lại cho thấy một xu hướng rõ ràng.

Theo một số liệu khác được sử dụng bởi Trung tâm Hoà bình Hệ thống (CSP), năm 1992, gần 30% các quốc gia đều đã trải qua bạo lực chính trị bằng cách này hay cách khác (1992 là năm cao điểm), thì đến năm 2010, tỉ lệ này đã giảm xuống còn 13%.⁶

Những diễn biến này xuất phát từ việc số lượng các cuộc nội chiến và xung đột nội bộ giảm đi nhanh chóng. Vài người có thể nói rằng đây chính là sự kết thúc một giai đoạn, hoặc sự trở lại trạng thái bình thường như trước đây. Từ Hội nghị Viên 1815 cho đến khi kết thúc Thế chiến thứ II, số lượng các cuộc nội chiến là từ

⁵ Stockholm International Peace Research Institute (SIPRI) yearbooks 1990 to 2011, <http://www.sipri.org/yearbook>.

⁶ Center for Systemic Peace, “Global Conflict Trends,” <http://www.systemicpeace.org/conflict.htm>.

0-9 cuộc mỗi năm, nhưng lại tăng lên nhanh chóng sau năm 1945.⁷ Những cuộc xung đột thời Chiến tranh Lạnh kéo dài nhiều năm và thậm chí là hàng thập kỷ, điều này đồng nghĩa với việc dữ liệu từ năm 1945 – 1990 sẽ cho thấy những con số lớn hơn về các cuộc chiến.⁸



*Chú ý: Phương pháp 1: được sử dụng đến năm 1999; Phương pháp 2: được sử dụng từ năm 1999 đến năm 2007; Phương pháp 3: được sử dụng từ năm 2007. Dữ liệu từ UCDP (Niên giám SIPRI 1990-2011). Số liệu tính theo hàng năm.

Tuy nhiên, đây không phải là xu thế duy nhất mà ta có thể cảm nhận được. Số lượng các xung đột quốc tế (cả “xung đột giữa các nước” hay còn gọi là chiến tranh kiểu cổ điển; và “xung đột ngoài biên giới”, nghĩa là can thiệp chống lại một thể lực phi nhà nước ở nước ngoài) cũng có sự sụt giảm.⁹ Xung đột quốc tế kiểu cổ điển về mặt thực tế đã không còn ở thế giới hiện đại. Tất cả các điều trên đều rất đáng chú ý vì số lượng các quốc gia đã tăng lên gấp ba lần kể từ Thế chiến thứ II. (Điều này có thể dẫn tới một mối liên hệ nhân quả, sẽ được bàn đến sau).

Không có cuộc chiến tranh lớn nào giữa các cường quốc nổ ra từ năm 1939. Điều này vô cùng đặc biệt trong lịch sử hiện đại, trong một thế giới hậu Westphalia. Đã có khoảng 10 đến hơn 20 (tùy vào cách định nghĩa) cuộc chiến như vậy nổ ra

⁷ Human Security Report Project, Human Security Report 2005: War and Peace in the 21st Century, <http://www.hsrgroup.org/human-security-reports/2005/overview.aspx>.

⁸ J. Joseph Hewitt et al., Peace and Conflict 2008 (CIDCM, University of Maryland, 2008).

⁹ SIPRI Yearbook 2011.

trong 70 năm sau Hoà ước 1648, và cũng trong từng đó thời gian sau Hội nghị Viên đã có 5 cuộc chiến như vậy xảy ra.¹⁰ Chúng ta đang sống trong thời đại hoà bình kéo dài lâu nhất trong 5 thế kỷ qua và có thể là dài nhất kể từ thời Đế chế La Mã.¹¹

Theo như ghi nhận của giáo sư Steven Pinker trong cuốn sách đầy sức ảnh hưởng của ông mang tên *The Better Angels of Our Nature [Những thiên thần tốt đẹp hơn trong bản chất con người chúng ta]*, chúng ta đang ở đoạn cuối của một quá trình chậm chạp đã bắt đầu từ bốn thế kỷ trước.¹² Số lượng những cuộc chiến lớn giữa các cường quốc dần dần giảm đi. Tính từ Hoà ước Westphalia, tần suất các cuộc chiến chỉ bằng một phần ba so với trong 150 năm trước Hoà ước.¹³ Người ta đếm được từ chín đến 11 cuộc chiến tranh như vậy từ năm 1700 đến năm 1815, từ hai đến sáu cuộc chiến trong những năm từ 1815 đến 1930, và hai hoặc ba cuộc chiến kể từ năm 1930.¹⁴

Đây là một điều đặc biệt và là hiện tượng chưa từng có trong lịch sử loài người. Người ta ước tính, trong thời kỳ tiền sử, hai phần ba số các bộ tộc luôn ở trong tình trạng tranh chấp xung đột và gần 90 phần trăm trong số đó trải qua các cuộc chiến tranh trên diện rộng diễn ra hàng năm.¹⁵ Đến thời kỳ hiện đại: theo một tác giả, trong ít nhất sáu thế kỷ qua, tổng số các cuộc chiến chưa bao thấp như thời điểm hiện tại.¹⁶ Chiến tranh quốc tế trong phạm vi “hệ thống tập trung” các quốc gia, một điều rất phổ biến từ cuối thế kỷ 15, đã giảm nhanh từ sau năm 1945, và đạt mức thấp kỷ lục sau năm 1990.¹⁷

Liệu đây có phải là tác động của những cuộc xung đột ngắn hơn nhưng nguy hiểm hơn? Thật ra, chiến tranh đã trở nên căng thẳng hơn, nhưng cũng đồng thời ít đe dọa tính mạng con người hơn. Có một điều chắc chắn rằng, số người chết vì Cuộc chiến tranh 30 năm (1618 – 1648) không thể sánh với tỷ lệ tử vong vì chiến

¹⁰ First Russian-Turkish War (1828—1829), War of Crimea (1853—1856), Austro-Prussian War (1856), French-Prussian War (1870—1871), and the Second Russian-Turkish War (1877—1878).

¹¹ Steven Pinker, *The Better Angels of Our Nature: Why Violence Has Declined* (New York: Penguin Group, 2011), pp. 250—252.

¹² Như trên, pp. 224-227.

¹³ Bruce Bueno de Mesquita and David Lalman, *War and Reason: Domestic and International Imperatives* (New Haven: Yale University Press, 1992).

¹⁴ See Geoffrey Blainey, *The Causes of War* (New York: Free Press, 1988) for the 9, 2, and 2 calculation; see Jack S. Levy, *War in the Modern Great Power System 1495—1975* (Lexington: University of Kentucky Press, 1983) for the 11, 6, and 3 calculation.

¹⁵ Lawrence H. Keeley, *War Before Civilization: The Myth of the Peaceful Savage* (New York: Oxford University Press, 1996).

¹⁶ Peter Brecke, “Long-Term Patterns of Violent Conflict in Different Regions of the World,” paper presented at the Uppsala Conflict Data Conference, Uppsala, Sweden, June 8—9, 2001.

¹⁷ Kalevi J. Holsti, “The decline of interstate war: pondering systemic explanations,” in *The Waning of Major War: Theories and Debates*, ed. Raimo Väyrynen (Routledge: Abingdon, 2006), p. 136.

tranh ở châu Âu trong giai đoạn 1914 – 1945.¹⁸ Nhưng xu hướng toàn cầu và dài hạn lại là xu hướng tích cực. Cuộc nổi loạn của An Lộc Sơn vào thế kỷ thứ 8 đã dẫn đến cái chết cho khoảng hai phần ba dân số của đế chế Trung Hoa.¹⁹ Cho đến tận thế kỷ thứ 17, mất đi một phần ba số dân trong cuộc chiến vẫn chưa phải là một điều quá hiếm hoi đối với một cộng đồng.²⁰ Trong hai cuộc chiến tranh Thế giới, rất ít các nước (chỉ có Phần Lan và Serbia) mất đi hơn 15 phần trăm dân số. Xu hướng này cũng tăng tốc kể từ đó: số người chết trung bình liên quan đến mỗi cuộc xung đột giảm đi đáng kể.²¹ Một câu nói phổ biến là Dân thường là nạn nhân chính của chiến tranh đã hoàn toàn không còn đúng nữa.²² Trên thực tế, tổng số người chết vì chiến tranh từ năm 1945 đã giảm đi đáng kể (cũng tương tự như vậy đối với số người chết gián tiếp vì chiến tranh).²³

Các cách lý giải sự suy giảm chiến tranh

Chiến tranh là một hiện tượng phức tạp, đa nguyên nhân và đa diện, và có rất nhiều các yếu tố khác nhau có vai trò trong sự suy giảm này. Các nhà khoa học chính trị đã dành nhiều thời gian tập trung nghiên cứu về việc không có xung đột lớn giữa các cường quốc kể từ năm 1945. Các tác giả như John Lewis Gaddis đã tập trung vào cấu trúc của hệ thống quốc tế, khoảng cách địa lý giữa các đối thủ chính, và quan trọng nhất là vai trò của sự răn đe hạt nhân.²⁴ Nguyên nhân sau cũng làm giảm khả năng xảy ra chiến tranh giữa các cường quốc bé hơn.²⁵ Tuy nhiên, tất cả các trường phái chính của quan hệ quốc tế - chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa tự do, chủ nghĩa lý tưởng, chủ nghĩa kiến tạo - đều có thể được vận dụng để giải thích sự suy giảm chung của chiến tranh.

Từ năm 1945, một cộng đồng quốc tế dựa trên các quy chuẩn và thể chế đã dần được phát triển. Sự hoà giải, các toà án, các tổ chức, lực lượng gìn giữ hoà bình, sự can thiệp quốc tế và khu vực đã được nhân rộng. Ví dụ như lực lượng gìn

¹⁸ Pinker, p. 230.

¹⁹ Như trên, p. 195.

²⁰ Malcolm Potts and Thomas Hayden, *Sex and War: How Biology Explains Warfare and Terrorism and Offers a Path to a Safer World* (Dallas: BenBella, 2008), p. 172; and Keeley, p. 196.

²¹ Human Security Report Project, *Human Security Report 2009/2010: The Causes of Peace and the Shrinking Costs of War*, <http://www.hsrgroup.org/human-security-reports/20092010/overview.aspx>.

²² Adam Roberts, "Lives and Statistics: Are 90% of War Victims Civilians?" *Survival* 52, no. 3 (June–July 2010).

²³ Human Security Report 2005.

²⁴ John Lewis Gaddis, *The Long Peace* (New York: Oxford University Press, 1990).

²⁵ Robert Rauchhaus, "Evaluating the Nuclear Peace Hypothesis: A Quantitative Approach," *Journal of Conflict Resolution* 53, no. 2 (April 2009).

giữ hoà bình đã giúp giảm đến 80 phần trăm nguy cơ tái bùng phát nội chiến.²⁶ “Nghị lễ Hoà giải”, tập trung vào hoà bình trên cơ sở công lý, cũng làm được điều tương tự và đã đi được một chặng đường dài tiến đến chấm dứt các cuộc xung đột nội bộ kéo dài.²⁷

Chiến tranh xâm lược đã bị bất hợp pháp hoá: một thành viên của Liên Hợp Quốc không thể bị xoá khỏi bản đồ bằng vũ lực. Bất kể lịch sử phức tạp của Tây Tạng, hay vấn đề gây tranh cãi ở Kashmir, Palestine, Tây Sahara hay bế tắc ở đảo Síp, hiện nay không hề có tình trạng một nước được công nhận độc lập toàn diện bởi cộng đồng quốc tế bị mất hoàn toàn chủ quyền vào tay một thế lực xâm lược nào kể từ năm 1945. Như giáo sư John Mueller nói, “sự ngăn cấm việc xâm lược lãnh thổ đã đạt được thành công đáng ngạc nhiên”.²⁸ Khi Iraq sáp nhập Kuwait, nó đã dẫn tới sự hình thành của một liên minh quốc tế lớn nhất từng được thành lập, và liên minh đã chiến thắng.

Hơn nữa, từ những năm 1970, tầm quan trọng ngày càng tăng của thương mại đối với nền kinh tế của các nước đã không chỉ làm tăng chi phí cơ hội của các cuộc xung đột, mà còn đẩy mạnh quan hệ và sự hiểu biết lẫn nhau, từ đó tạo điều kiện cho đàm phán và làm giảm thiểu các sai sót chiến lược. Đã từng bị chế nhạo, nhưng ý tưởng về “thương mại nhẹ nhàng” đang dần trở lại.²⁹ Khối lượng thương mại song phương giữa hai quốc gia càng cao thì càng làm giảm nguy cơ xảy ra xung đột vũ trang giữa họ với nhau.³⁰ Mueller đã gọi điều này là sự “Hà Lan hoá” (tức từ bỏ việc theo đuổi quyền lực qua sức mạnh quân sự như Hà Lan thời đầu thế kỷ 18 - NBT) của xã hội quốc tế.³¹ Các tác giả cũng đề cập đến hiện tượng “sự mệt mỏi chiến tranh” sau những tàn phá nặng nề của những năm 1914-1945. Tỷ lệ các tranh chấp quốc tế (dù có dẫn đến xung đột vũ trang hay không) so với tổng số các quốc gia đã giảm dần từ Thế chiến thứ hai, trở về tỷ lệ vào giữa thế kỷ 19.³²

²⁶ Virginia Page Fortna, *Does Peacekeeping Work? Shaping Belligerents' Choices After Civil War* (Princeton: Princeton University Press, 2008).

²⁷ Pinker, pp. 543–545.

²⁸ John Mueller, “War Has Almost Ceased to Exist: An Assessment,” *Political Science Quarterly* 124, no. 2 (Summer 2009): p. 307, <http://polisci.osu.edu/faculty/jmueller/THISPSQ.pdf>.

²⁹ Richard N. Rosecrance, *The Rise of the Trading State: Commerce and Conquest in the Modern World* (New York: Basic Books, 1986); Erik Gartzke and Yonatan Lupu, “Trading on Preconceptions: Why World War I Was Not a Failure of Economic Interdependence,” *International Security* 4, no. 36 (Spring 2012).

³⁰ David Sobek, *The Causes of War* (Cambridge: Polity Press, 2009).

³¹ John Mueller, *Retreat From Doomsday: The Obsolescence of Major War* (New York: Basic Books, 1989), p. 4.

³² Mark Harrison and Nikolaus Wolf, “The Frequency of Wars,” *Warwick Economic Research Paper* no. 879, University of Warwick, December 2008, http://www2.warwick.ac.uk/fac/soc/economics/research/workingpapers/publications/twerp_879b.pdf.

Hơn một thế kỷ trước, nhà văn Ba Lan Jean de Bloch tuyên bố rằng chiến tranh sẽ trở nên lỗi thời vì sự tàn phá ngày càng tăng của nó. Một vài năm sau, tác giả người Anh Norman Angell cho rằng chiến tranh xâm lược sẽ không còn cũng vì các chi phí của chúng. Có thể họ đã bị chế giễu hàng thập kỷ, nhưng cuối cùng họ lại là những người được cười đắc thắng.³³

Quá trình phi thực dân hoá và sự kết thúc của Chiến tranh Lạnh cũng góp phần làm giảm một số loại xung đột. Sự suy giảm của các cuộc xung đột “ngoài biên giới” có thể được giải thích bởi sự kết thúc của quá trình phi thực dân hoá, một quá trình đau đớn và đẫm máu, mà hầu như đã kết thúc trước năm 1980. Số các cuộc nội chiến giảm dần từ năm 1989 cũng có những nguyên nhân của nó, nhưng một phần năm của sự suy giảm này là do kết thúc xung đột Đông-Tây, thứ đã đỡ lưng cả về tài chính lẫn ý thức hệ cho rất nhiều các cuộc chiến tranh khu vực và chiến tranh cấp thấp.³⁴ Ngoài ra, quá trình phi thực dân hoá đã để lại những vùng lãnh thổ rộng lớn không được cai quản, tạm thời trở thành những miếng mồi ngon cho tranh chấp. Từ năm 1990, rất nhiều các “vấn đề dân tộc” đã được giải quyết bởi sự hình thành của các quốc gia mới thông qua tuyên bố độc lập (Namibia), chia tách (Ethiopia, Nam Tư, Liên Xô, Tiệp Khắc, Indonesia, Serbia, Sudan), hoặc từ thống nhất đất nước (Đức, Yemen). Điều này làm giảm số lượng các cuộc nội chiến và xung đột quốc tế: có một sự tỉ lệ nghịch giữa số lượng các quốc gia và nguy cơ chiến tranh quốc tế.³⁵

Một bức tranh lớn hơn: Một xã hội loài người mới?

Thậm chí với tất cả những lý do cho sự giảm dần của chiến tranh ở trên, có thể vẫn còn những nguyên nhân sâu xa hơn. Tính nhân quả có thể có hai chiều, sự phát triển của thương mại, các chuẩn mực và thể chế đi kèm, là điều có thể tạo nên một sự thay đổi lớn trong nền văn hoá của loài người, mà trong đó vấn đề bạo lực tập thể sẽ ít diễn ra và cũng ít căng thẳng hơn. Xu hướng chính trị, kinh tế và xã hội đã hội tụ tại một điểm: ở cấp độ toàn cầu, phần lớn thế giới đã bước vào thời kỳ hiện đại, và “nền hoà bình tự do” không còn là một giấc mơ, nó đang dần trở thành hiện thực. Có thể gọi hiện tượng này thông qua 3 chữ D: Democracy (Dân chủ), Development (Phát triển) và Demography (tình hình nhân khẩu học).

³³ Jean de Bloch, *The Future of War: In its Technical, Economic, and Political Relations* (New York: Garland, 1972 [original published in 1899]); Norman Angell, *The Great Illusion* (New York: Cosimo, 2010 [original published in 1909]).

³⁴ Human Security Report 2005.

³⁵ Holsti, p. 136.

Thế giới đang trở nên dân chủ hơn. Cả tổ chức Freedom House (Ngôi nhà Tự do) và Trung tâm Quản lý Phát triển và Xung đột Quốc tế (CIDCM) của Đại học Maryland đều có báo cáo tương tự nhau về xu hướng này, về số lượng, về tỷ lệ các nền dân chủ so với số lượng các quốc gia, và số phần trăm dân số được sống dưới một chế độ tự do. Ngôi nhà Tự do tính được rằng có 87 quốc gia “tự do”, chiếm 45 phần trăm số quốc gia trên thế giới.³⁶ CIDCM ước tính có 91 nền dân chủ, chiếm “hơn một nửa” số quốc gia, gấp đôi con số này từ năm 1990, đi cùng với đó là sự sụt giảm tương ứng của các chế độ chuyên quyền.³⁷ Số các cuộc đảo chính cũng giảm bớt. Từ năm 1960 đến năm 1990, trung bình có khoảng sáu cuộc đảo chính mỗi năm, ngày nay con số này chỉ còn một nửa. Số chế độ được lập nên bởi các phương pháp đó cũng giảm đi một nửa trong hai thập kỷ qua. Hai phần ba số chính phủ lên nắm quyền thông qua đảo chính đều tổ chức các cuộc bầu cử cạnh tranh trong vòng 5 năm, so với một phần năm như trước 1990.³⁸

Điều này có ảnh hưởng đến an ninh quốc tế. Một trong những quy luật vững chắc nhất của khoa học chính trị chính là những nền dân chủ trưởng thành không phát động chiến tranh chống lại nhau. Các ví dụ phản biện đều không thuyết phục: chúng liên quan đến các quốc gia như Pakistan, Libăng, hoặc Nam Tư, những nước hầu như không đủ điều kiện để được gọi là các nền dân chủ trưởng thành vào thời điểm họ trải qua chiến tranh quốc tế. Vì vậy, thế giới càng dân chủ thì nguy cơ xảy ra chiến tranh (cũng như tranh chấp vũ trang) càng ít đi.³⁹

Nhưng nền dân chủ cũng có ảnh hưởng đến nội chiến. Quá độ lên dân chủ cũng có thể trở nên lộn xộn, một quốc gia đang trong quá trình chuyển đổi có khả năng xảy ra chiến tranh nhiều hơn so với một quốc gia dưới chế độ chuyên quyền. Nhưng khi quá độ thành công, nền dân chủ chính là bí quyết của hoà bình.⁴⁰ Cựu chuyên gia kinh tế của Ngân hàng Thế giới Paul Collier đã chỉ ra rằng nếu vượt qua ngưỡng thu nhập bình quân đầu người hàng năm khoảng 2.700 Đô la thì dân chủ sẽ khiến các xã hội trở nên hoà bình hơn.⁴¹ Vì vậy, khi thế giới trở nên giàu có hơn,

³⁶ Freedom House, “Freedom in the World 2012,” http://www.freedomhouse.org/sites/default/files/inline_images/FIW%202012%20Booklet—Final.pdf.

³⁷ J. Joseph Hewitt et al., *Peace and Conflict 2012* (CIDCM, University of Maryland, 2012), executive summary, p.18.

³⁸ Hein Goemans and Nikolay Marinov, “What happened to the Coup d’Etat? International Responses to the Seizure of Executive Power,” paper presented at the International Studies Association Convention, San Francisco, March 26—31, 2008.

³⁹ Pinker, p. 283.

⁴⁰ Harvard Hegre et al., “Toward a Democratic Civil Peace? Democracy, Political Change, and Civil War, 1816—1992,” *American Political Science Review* 95, no. 1 (March 2001), http://www.uky.edu/_clthyn2/PS439G/readings/hegre_et_al_2001.pdf.

⁴¹ Paul Collier, *Wars, Guns and Votes: Democracy in Dangerous Places* (New York: HarperCollins, 2009).

Dân chủ hoá sẽ khiến nó trở nên hoà bình hơn. (Đồng thời điều này cũng làm giảm đáng kể tỷ lệ tử vong do nạn diệt chủng.)⁴²

Sự phát triển cũng là một yếu tố làm giảm nguy cơ xảy ra nội chiến, điều có liên quan mật thiết với GDP bình quân đầu người, chỉ số thể hiện năng lực của một quốc gia.⁴³ Nên nhớ rằng, thời xa xưa, nạn đói (và việc cướp bóc phụ nữ) là một trong những nguyên nhân chính của xung đột. Ngày nay, chính chiến tranh lại gây nên hầu hết các nạn đói.

Một nguyên nhân khác là sự tiến bộ trong bình đẳng xã hội. Mặc dù một số trường hợp cá biệt như Trung Quốc có thể nổi tiếng trên báo chí, nhưng số lượng các quốc gia còn phân biệt đối xử với các dân tộc thiểu số đã giảm đi một phần ba từ năm 1950. Điều này chắc chắn làm giảm động lực bạo lực chính trị do sự phân biệt đối xử với người dân tộc thiểu số.⁴⁴ Xu hướng đi lên của vai trò nữ giới trong thế giới hiện đại cũng là một dấu hiệu tích cực – các xã hội có sự bình đẳng giới tốt hơn thì ít khả năng phải trải qua chiến tranh hay nội chiến hơn.⁴⁵

Nhân khẩu học chính là yếu tố liên quan thứ ba. Nhân khẩu học có tương quan với khuynh hướng chiến tranh bằng nhiều cách, mà một trong những điều đáng quan tâm nhất là sự liên quan giữa cơ cấu tuổi tác và bạo lực tập thể. Ban đầu, đó là một hiện tượng được nhiều người biết đến với tên gọi “bùng nổ thanh niên”: khi tỉ lệ tử vong của trẻ sơ sinh giảm đi, xã hội bước vào cuộc chuyển đổi nhân khẩu học được đánh dấu bởi lực lượng thanh niên đông đảo so với tổng số dân. Có một sự tương quan rõ ràng giữa tỷ lệ thanh niên ở độ tuổi 15-24 trên tổng số người trưởng thành ở một nước với khuynh hướng bạo lực tập thể, đặc biệt là trong nội bộ nước đó. Cứ mỗi phần trăm (tỉ lệ thanh niên) tăng thêm lại làm tăng khả năng xảy ra bạo lực thêm bốn phần trăm.⁴⁶

Hầu hết những lần “bùng nổ thanh niên” sẽ dần hết đi trong ba thập kỷ tiếp theo. Tại các nước đang phát triển, tỷ lệ thanh niên trên tổng số dân là gần 35 phần trăm vào năm 1980, sẽ là 25 phần trăm vào năm 2030 và 20 phần trăm vào năm 2050.⁴⁷ Và cũng cho tới năm 2050, tỉ lệ thanh niên trên tổng dân số *trưởng*

⁴² Pinker, pp. 338–340.

⁴³ Human Security Report 2005, p. 152.

⁴⁴ Monty G. Marshall et al., *Peace and Conflict 2005* (CIDCM, University of Maryland, 2005).

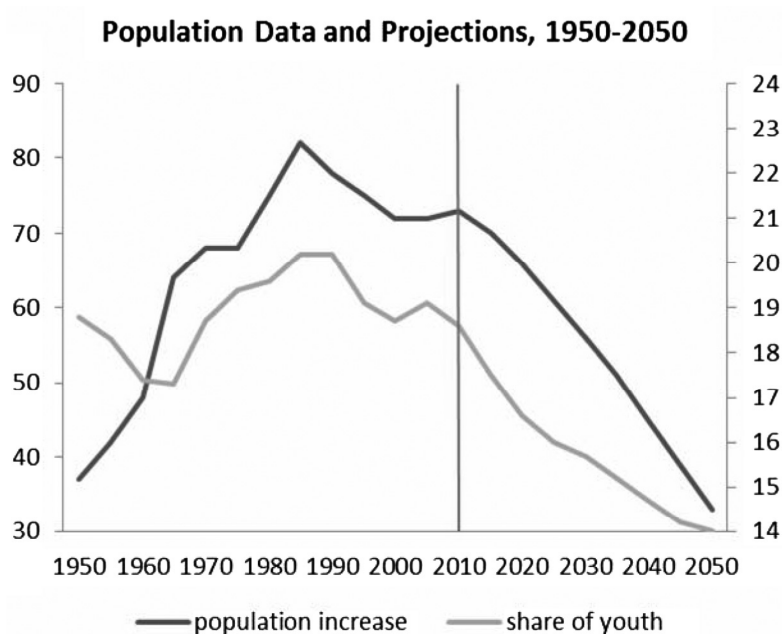
⁴⁵ Joshua S. Goldstein, *War and Gender: How Gender Shapes the War System and Vice Versa* (Cambridge University Press, 2001); Mary Caprioli, “Primed for Violence: The Role of Gender Inequality in Predicting Internal Conflict,” *International Studies Quarterly* 49, no. 2 (June 2005).

⁴⁶ Henrik Urdal, “A Clash of Generations? Youth Bulges and Political Violence,” UN Expert Group Meeting on Adolescents, Youth and Development, July 21–22, 2011, http://www.un.org/esa/population/meetings/egm-adolescents/p10_urdal.pdf.

⁴⁷ Neil Howe and Richard Jackson, *The Graying of the Great Powers: Demography and Geopolitics in the 21st Century*, (Center for Strategic and International Studies, 2008).

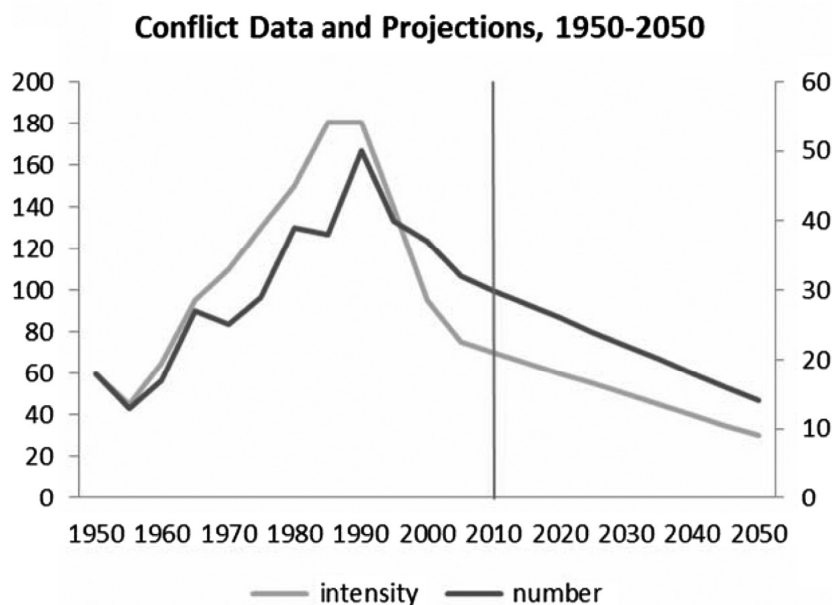
thành – chỉ số quan trọng nhất được dùng để dự báo về bạo lực tập thể - sẽ là dưới 15 phần trăm.⁴⁸

Mối liên quan mật thiết giữa dữ liệu nhân khẩu học và chiến tranh đã mở đường cho một số dự báo cho những năm 2010-2050. Biểu đồ bên dưới cho thấy dữ liệu của Liên Hợp Quốc và ước tính hai chỉ số này ở các nước đang phát triển (nơi mà hầu hết chiến tranh diễn ra): tổng gia tăng dân số và tỷ lệ dân số trẻ so với tổng dân số. Biểu đồ kế tiếp cho thấy số lượng các cuộc chiến tranh (UDCP) và tổng cường độ của chiến tranh (CSP). Sự tương đồng là khá rõ ràng, mặc dù còn một số khiếm khuyết: Nhân khẩu học không phải là định mệnh, và nỗ lực xây dựng nhà nước hay gìn giữ hoà bình đã giúp kiềm chế các tác động tiêu cực. Nhưng nó cũng khẳng định rằng sự bùng nổ thanh niên là một công cụ dự báo hữu hiệu cho chiến tranh. Biểu đồ thứ hai vì vậy dự đoán sự tiếp tục xu hướng đi xuống của xung đột.



(1) Gia tăng dân số: tăng dân số hàng năm, các khu vực kém phát triển (triệu người, trục bên trái). (2) Tỷ lệ thanh niên: tỷ lệ người dân trong độ tuổi 15-24, các khu vực kém phát triển (tỷ lệ phần trăm, trục bên phải). Dữ liệu và dự báo từ Ban Dân số Liên Hợp Quốc, Triển vọng dân số thế giới: sửa đổi năm 2010, tính trung bình. Khoảng thời gian năm năm.

⁴⁸ Urdal, "A Clash of Generations?"



(1) Cường độ: tổng chỉ số cường độ chiến tranh; dữ liệu đến năm 2010 từ Trung tâm Hòa bình Hệ thống (trục bên trái). (2) Số lượng: tổng số cuộc xung đột, dữ liệu đến năm 2010 từ Bộ dữ liệu về xung đột vũ trang UDCP (trục bên phải). Khoảng thời gian năm năm.

Nghiên cứu chuyên sâu dựa vào các yếu tố nhân khẩu học và kinh tế xã hội đã xác nhận những xu hướng này. Một nghiên cứu trong số đó đã dự đoán số các quốc gia phải trải qua nội chiến sẽ giảm 50 phần trăm, từ 15 phần trăm trong năm 2009 xuống bảy phần trăm vào năm 2050. Xung đột hầu hết là ở châu Phi.⁴⁹ Tuy nhiên, ngay cả khi đó, khi tỷ lệ thanh niên trên tổng số dân trưởng thành vẫn còn hơn 25 phần trăm, thì nguy cơ xung đột vẫn thấp hơn 40 phần trăm so với bốn thập kỷ trước.⁵⁰

Nhìn chung, các nhà nhân khẩu học cho chúng ta biết rằng dân số ở hầu hết các xã hội sẽ tiếp tục già đi (nước Mỹ là một ngoại lệ với dân số khá trẻ so với một nước công nghiệp hiện đại). Và khi các quốc gia trở nên như vậy, họ ít có khuynh hướng bắt đầu nội chiến, lại càng e dè khi mở đầu một cuộc phiêu lưu quân sự lớn, trừ trường hợp tự vệ. Hơn nữa, chi tiêu xã hội sẽ ngày càng cạnh tranh mạnh với chi tiêu quốc phòng.⁵¹ Sự chuyển đổi nhân khẩu học mà hầu hết các nước đã hoặc sẽ hoàn thành vì vậy cũng là một xu hướng tốt.

⁴⁹ Havard Hegre et al., "Predicting Armed Conflict, 2010—2050," *International Studies Quarterly* [forthcoming in 2012].

⁵⁰ Urdal, "A Clash of Generations?"

⁵¹ Mark L. Haas, "A Geriatric Peace? The Future of U.S. Power in a World of Aging Populations," *International Security* 32, no. 1 (Summer 2007), http://belfercenter.ksg.harvard.edu/files/is3201_pp112—147.pdf.

Tất cả các xu hướng trên tăng cường lẫn nhau trong một vòng tròn tích cực. Ví dụ như, già hoá dân số cũng làm tăng khả năng một nước có được nền dân chủ.⁵² Vì vậy triển vọng cho thứ được gọi là Hoà bình do Nhân khẩu học (demographic peace – tương tự như democratic peace – hòa bình nhờ dân chủ - NHD) cũng trở nên cao hơn.

Điều này đi cùng với một xu hướng văn hóa sâu sắc hơn. Đối với hầu hết dân số thế giới, chiến tranh không còn gắn liền với thành tích cá nhân hay chủ nghĩa anh hùng. Điều này đã được gọi là "sự mệt mỏi vì chiến tranh" (war fatigue) (Mueller) hoặc "hết hiếu chiến" (debellicization) (Michael Mandelbaum).⁵³ Và ngày nay, thi đấu thể thao (đặc biệt là bóng đá) có thể đưa ra một giải pháp để thể hiện các đam mê tập thể dựa trên bản sắc. Những biến chuyển hậu 1945 này xảy ra theo một quá trình kéo dài hàng trăm năm, gắn liền với những gì nhà xã hội học người Đức Norbert Elias gọi là "quá trình văn minh hóa".⁵⁴ Điều này được nhấn mạnh bởi sự hình thành của các quốc gia có chủ quyền, và bắt đầu từ giữa những năm 1700 là bởi cái mà Pinker gọi là "cuộc cách mạng nhân đạo". Như ông đã lưu ý "Tất cả các hệ tư duy dễ dẫn tới chiến tranh như tinh thần dân tộc, tham vọng lãnh thổ, văn hoá quốc tế coi trọng danh dự gắn với chiến binh, hay thờ ơ đối với tổn thất về con người – tất cả đã trở nên lỗi thời đối với các nước phát triển trong nửa sau của thế kỷ 20."⁵⁵ Pinker cũng đưa ra giả thuyết rằng về bản chất, chính sự phát triển của trí tuệ và lý trí qua nhiều thế kỷ nằm phía sau sự suy giảm của bạo lực.⁵⁶

"Những cuộc chiến tranh mới": một lập luận không thuyết phục

Liệu sự kết thúc của chiến tranh có thể bị đảo ngược? Trong những năm gần đây, người ta đề cập nhiều các cách nói ẩn dụ như "thời kỳ đen tối" mới hay "thời trung cổ".⁵⁷ Sự phát triển của chủ nghĩa Hồi giáo chính trị, các chính sách phương Tây ở Trung Đông, sự phát triển nhanh chóng của các nước mới nổi, sự gia tăng dân số

⁵² Richard P. Cincotta, "How Democracies Grow Up," Foreign Policy, February 19, 2008, http://www.foreignpolicy.com/articles/2008/02/19/how_democracies_grow_up.

⁵³ Michael Mandelbaum, *The Ideas that Conquered the World: Peace, Democracy, and Free Markets in the Twenty-first Century* (Cambridge: Public Affairs, 2002).

⁵⁴ Norbert Elias, *The Civilizing Process*, vol. I and II (Oxford: Blackwell, 1969 and 1982).

⁵⁵ Pinker, p. 257.

⁵⁶ Như trên, chapter 9.

⁵⁷ Martin van Creveld, "The New Middle Ages," Foreign Policy, no. 119 (Summer 2000); John Rapley, "The New Middle Ages," Foreign Affairs 85, no. 3 (May/June 2006); Parag Khanna, "These are the new middle ages, not a new order," The Guardian, September 12, 2008, <http://www.guardian.co.uk/commentisfree/2008/sep/12/1>; Như trên, "Future shock? Welcome to the new Middle Ages," Financial Times, December 28, 2010, <http://www.ft.com/intl/cms/s/0/02a84976-12ba-11e0-b4c8-00144feabdc0.html#axzz1oecGS9VY>.

và thay đổi môi trường làm dấy lên nỗi sợ hãi về chiến tranh giữa các nền “văn minh”, chiến tranh “tài nguyên” và “môi trường”. Trước đây chúng ta đã nghe về chủ đề “thời kỳ Trung cổ mới”. Năm 1973, tác giả người Ý Roberto Vacca cho rằng nhân loại sắp bước vào một kỷ nguyên của nạn đói, chiến tranh hạt nhân, và sự sụp đổ của nền văn minh. Nhà kinh tế học người Mỹ Robert Heilbroner đã đề cập đến điều tương tự một năm sau đó. Và vào năm 1977, nhà khoa học chính trị lớn của Úc là Hedley Bull cũng báo trước một thời đại như vậy.⁵⁸ Nhưng khả năng của “những cuộc chiến tranh mới” vẫn còn mỏng manh giống như những năm 1970.

Phải thừa nhận rằng, tôn giáo đóng một vai trò quan trọng trong các cuộc nội chiến. Tỷ lệ các cuộc chiến tranh nội bộ có một phần nguyên nhân tôn giáo là khoảng 25 phần trăm trong giai đoạn từ năm 1940 đến 1960, nhưng lên tới 43 phần trăm trong những năm đầu tiên của thế kỷ 21.⁵⁹ Đây có thể là ảnh hưởng từ sự chấm dứt các cuộc xung đột lãnh thổ truyền thống, nhưng như đã thấy ở trên, điều này không làm tăng số lượng và tần suất của các cuộc chiến tranh ở mức độ toàn cầu. Trong thập kỷ vừa qua, không một chính phủ phương Tây hay một nước Ả Rập/ Hồi giáo nào rơi vào cái bẫy chiến tranh giữa các nền văn minh mà Osama bin Laden cố gắng kéo họ vào. Và “hận thù của tổ tiên” là một cách tiếp cận giản lược và không thuyết phục để giải thích bạo lực tập thể. Giáo sư Yahya Sadowski kết luận phân tích của ông về các cuộc khủng hoảng và chiến tranh sau Chiến tranh Lạnh trong cuốn *The Myth of Global Chaos [Chuyện hoang đường về sự hỗn loạn toàn cầu]* bằng cách khẳng định: “Hầu hết những xung đột trên thế giới đều không có nguồn gốc từ hàng ngàn năm lịch sử, chúng mới xuất hiện và có thể được kết thúc nhanh như khi chúng bắt đầu.”⁶⁰

Các cuộc chiến tranh tài nguyên trong tương lai là khó xảy ra. Các cuộc chiến tranh xâm lược càng ngày càng ít đi. Trong khoảng thời gian từ Hoà ước Westphalia đến khi kết thúc Thế chiến thứ hai, hơn một nửa số xung đột xảy ra là bởi tranh chấp lãnh thổ. Từ sau khi kết thúc Chiến tranh Lạnh, con số này là dưới 30 phần trăm.⁶¹ Sự xâm lược Kuwait – một kiểu cướp ngân hàng ở cấp độ quốc gia – có thể được ghi nhận bởi lịch sử như là cuộc chiến tài nguyên lớn cuối cùng. Sự can thiệp do Mỹ dẫn đầu năm 1991 một phần là do nhu cầu duy trì dòng chảy tự

⁵⁸ Roberto Vacca, *The Coming Dark Age* (New York: Doubleday, 1973); Robert Heilbroner, *An Inquiry Into the Human Prospect* (New York: W.W. Norton & Co., 1974); and Hedley Bull, *The Anarchical Society: A Study of Order in World Politics* (New York: Columbia University Press, 1977).

⁵⁹ Timothy Samuel Shah and Monica Duffy Toft, “Why God Is Winning,” *Foreign Policy*, June 9, 2006, http://www.foreignpolicy.com/articles/2006/06/09/why_god_is_winning.

⁶⁰ Yahya Sadowski, *The Myth of Global Chaos* (Washington: The Brookings Institution Press, 1998), p. 201.

⁶¹ Kalevi J. Holsti, *Peace and War: Armed Conflicts and International Order 1648–1989* (Cambridge: Cambridge University Press, 1991); SIPRI Yearbook 2010.

do của dầu, chứ không phải vì sự cám dỗ của việc điều khiển nó (chiến tranh Iraq năm 2003 cũng không phải bởi lý do dầu mỏ). Về phần những căng thẳng hiện nay giữa hai nhà nước ở Sudan về dầu mỏ, chúng là tàn dư của một cuộc nội chiến và là kết quả của một quá trình ly khai không thành, chứ không phải do mong muốn kiểm soát các nguồn tài nguyên mới.

Đôi khi chúng ta có thể nhìn vào nhu cầu năng lượng của Trung Quốc và Ấn Độ với sự quan ngại: trong bối cảnh dầu và khí đốt ngày càng khan hiếm, liệu sẽ có mối nguy nổ ra xung đột vũ trang nhằm tranh giành quyền kiểm soát những nguồn năng lượng đó hay không? Ý kiến dường như đồng thuận này lại dựa trên hai điểm yếu. Thứ nhất, có hay không cái gọi là sự khan hiếm dầu và khí đốt, một vấn đề bị nghi vấn bởi các chuyên gia năng lượng.⁶² Khi giá cả tăng, những trữ lượng chưa được khai thác và các dạng hydrocarbon phi truyền thống sẽ trở nên hấp dẫn về mặt kinh tế. Thứ hai, liệu đổ máu có là một cách hợp lý để có được tài nguyên? Có thể thấy từ kết quả nghiên cứu của các nhà sử học và các nhà khoa học chính trị như Quincy Wright, lý do kinh tế của chiến tranh đã luôn bị phóng đại. Và do toàn cầu hoá, mua sẽ rẻ hơn so với cướp. Chúng ta không còn sống trong thế giới năm 1941, khi mối lo ngại sẽ thiếu hụt dầu và nhiên liệu thô là động lực chính đẩy Nhật vào chiến tranh. Trong thời đại của tự do hoá thương mại, rất nhiều tài nguyên môi trường là hàng hoá có thể chuyển đổi (ở đây, Bắc Kinh hành động như tất cả các nước khác: 90 phần trăm lượng dầu mà các công ty Trung Quốc khai thác được ở ngoài biên giới sẽ đi thẳng vào thị trường quốc tế chứ không phải thị trường nội địa).⁶³ Có thể có xung đột hay mâu thuẫn ở các vùng giàu tài nguyên biển như Biển Đông và biển Hoa Đông hoặc vùng Địa Trung Hải, nhưng đó là vì chủ nghĩa dân tộc chứ không phải vì khao khát hydrocarbon.

Chỉ trong các cuộc nội chiến thì vấn đề tài nguyên như dầu mỏ, kim cương, khoáng sản, vv... mới được đặt lên hàng đầu. Điều này đặc biệt đúng khi các siêu cường trong Chiến tranh Lạnh ngừng bảo trợ tài chính cho các tổ chức địa phương.⁶⁴ Thật vậy, Mueller đã có một cách nói rất phù hợp trong cuốn *The Remnants of War [Tàn dư của chiến tranh]*: “Rất nhiều [những cuộc chiến đang xảy ra] đã được gắn mác là “chiến tranh mới”, “xung đột sắc tộc”, hay lớn nhất là “chiến tranh giữa các nền văn minh”. Nhưng thật ra, hầu hết đều là do những kẻ

⁶² See for instance Daniel Yergin, *The Quest. Energy, Security, and the Remaking of the Modern World* (New York: Penguin Press, 2011).

⁶³ David G. Victor, “What Resource Wars?” *The National Interest*, November 12, 2007, <http://nationalinterest.org/article/what-resource-wars-1851>.

⁶⁴ Philippe Le Billon, *Fuelling War: Natural Resources and Armed Conflict* (Abingdon: Routledge, 2005).

săn mồi cơ hội như tội phạm, kẻ cướp, côn đồ.”⁶⁵ Chính sự thừa mứa tài nguyên chứ không phải sự khan hiếm là căn nguyên của những cuộc xung đột. Nguy cơ đặc biệt cao khi xuất khẩu tài nguyên thiên nhiên chiếm ít nhất một phần ba GDP của nước đó.⁶⁶

Thế còn sự tranh giành đất canh tác trong bối cảnh bùng nổ dân số ở châu Phi và châu Á thì sao? Thậm chí cả trong trường hợp mật độ dân số cao, có rất ít sự tương quan giữa việc thiếu đất canh tác và bạo lực tập thể.⁶⁷ Những người như Jared Diamond tin rằng thảm họa ở Rwanda xảy ra bởi chính sự khan hiếm này.⁶⁸ Nhưng không có nạn đói ở Rwanda vào thời điểm đó. Và các sự kiện năm 1994 không phải là một cuộc nổi dậy của người nghèo: các chủ đất Hutu nằm trong số những thủ phạm tích cực nhất của nạn diệt chủng. Tuy nhiên, lúc đó lại có một sự bùng nổ lớn về dân số trẻ: dân số độ tuổi 15-24 chiếm đến 38 phần trăm dân số trưởng thành.⁶⁹ Sự khan hiếm đất đai có thể đóng một vai trò nào đó, nhưng chỉ giúp giải thích cường độ bạo lực ở một số khu vực mà thôi.⁷⁰

Về chiến tranh “khí hậu” hay “môi trường”, tác giả đã nhắc đến trong một bài báo trước đây trong tạp chí này rằng khái niệm này không có căn cứ vững chắc.⁷¹ Có thể nói rằng, không có bằng chứng cho thấy sự nóng lên toàn cầu dẫn đến sự gia tăng các cuộc xung đột. Và nếu căn cứ vào lịch sử thì một thế giới ấm hơn có thể là một thế giới hoà bình hơn.

Kết thúc của chiến tranh: Liệu lần này có khác?

Sẽ là rất thiếu thận trọng khi dự đoán chiến tranh sẽ biến mất. Nhà sử học Donald Kagan đã có một câu nói rất nổi tiếng: “trong hai thế kỷ qua, thứ duy nhất phổ biến hơn dự báo về sự kết thúc của chiến tranh chính là chiến tranh.”⁷² Trong buổi lễ

⁶⁵ John Mueller, *The Remnants of War* (Ithaca: Cornell University Press, 2004), p. 1.

⁶⁶ Paul Collier and Anke Hoeffler, “Greed and Grievance in Civil War,” *Oxford Economic Papers* 56 (2004), http://econweb.umd.edu/~wallis/412/collier&hoeffler_CivilWars_OEP_2004.pdf.

⁶⁷ Richard P. Cincotta et al., *The Security Demographic: Population and Civil Conflict after the Cold War*, (Population Action International, 2003).

⁶⁸ Jared Diamond, *Collapse: How Societies Choose to Fail or Succeed* (New York: Penguin Books, 2005).

⁶⁹ UN Department of Economic and Social Affairs, “World Population Prospects, the 2010 Revision,” <http://esa.un.org/unpd/wpp/>.

⁷⁰ Marijke Verpoorten, “Leave None to Claim the Land: A Malthusian Catastrophe in Rwanda?” Institute of Development Policy and Management, July 2011, <http://ideas.repec.org/p/iob/wpaper/2011007.html>.

⁷¹ Bruno Tertrais, “The Climate Wars Myth,” *The Washington Quarterly* 34, no. 3 (Summer 2011), http://twq.com/11summer/docs/11summer_Tertrais.pdf.

⁷² Donald Kagan, *On the Origins of War and the Preservation of Peace* (New York: Doubleday, 1994), p. 1.

hiến tặng Cung điện Hoà bình ở La Hay, Andrew Carnegie dự đoán rằng sự kết thúc của chiến tranh là “chắc chắn sẽ đến, và đến sớm, như sau đêm là ngày.”⁷³ Đó là năm 1913. Điều ta có thể dự đoán được là ở một thời điểm nào đó trong vài thập kỷ tới, chiến tranh sẽ trở thành một hiện tượng bên lề.

Không hề có thuyết định mệnh trong vấn đề bạo lực tập thể ở quy mô lớn. Bộ lạc Huaorani ở Ecuador là một trong những xã hội có tính bạo lực nhất được xác định – nơi bạo lực về thể xác là nguyên nhân của hơn 60 phần trăm ca tử vong ở độ tuổi trưởng thành – cho đến khi họ tiếp xúc với nền văn minh và thay đổi cách giải quyết vấn đề tranh chấp và thực thi công lý.⁷⁴ Các nhà sinh học và nhân chủng học bất đồng quan điểm với nhau về nguồn gốc của bạo lực và chiến tranh, nhưng lại cùng đồng ý rằng nó không phải là không thể tránh khỏi.⁷⁵ Nếu ta chấp nhận rằng sự phát triển, dân chủ hóa, và quá trình chuyển đổi nhân khẩu học là những xu hướng cơ cấu dài hạn sẽ tiếp tục - và chẳng có lý do gì mà chúng lại không tiếp tục nếu không có các thảm hoạ toàn cầu – thì khi đó giả thuyết về sự suy giảm cuối cùng của chiến tranh sẽ trở nên thuyết phục, và thế giới có xu hướng trở nên hoà bình ổn định hơn.

Tất nhiên sẽ vẫn có các cuộc tấn công mạng, những cuộc nổi dậy, tấn công bằng máy bay không người lái, và vẫn còn những thống khổ của con người trên diện rộng. Quá trình chuyển đổi dân chủ và nhân khẩu học trong những thập kỷ tới sẽ rất khó khăn, đặc biệt khi các nước đã phát triển có dân số già ít có khuynh hướng tham gia vào những hoạt động gìn giữ hoà bình và ổn định quy mô lớn và rủi ro cao. Và nguy cơ chiến tranh lớn ở châu Á và Trung Đông vẫn còn đó.

Nhưng những cuộc xung đột lớn và có tổ chức hiện nay chỉ còn là những điều rất hiếm gặp ở xã hội loài người, và đang sắp sửa trở thành di tích lịch sử. Có thể nó sẽ hoàn toàn biến mất vào cuối thế kỷ này. Trong bài phát biểu nhận giải Nobel, tổng thống Obama đã nói: “Chúng ta không thể xoá hẳn bạo lực trong kiếp này.”⁷⁶ Có lẽ đúng vậy. Nhưng chắc sẽ làm được trong thời đại của con cháu chúng ta.

⁷³ Andrew Carnegie, “The Palace of Peace,” address delivered at The Hague, August 19, 1913, http://www.accesspadr.org/cdm4/document.php?CISOROOT_/acamu-acarc&CISOPTR_1376&REC_6.

⁷⁴ Stephen M. Younger, *Endangered Species: How We Can Avoid Mass Destruction and Build a Lasting Peace* (New York: Harper Perennial, 2007), pp. 214–215.

⁷⁵ See Malcolm Potts and Thomas Hayden, *Sex and War. How Biology Explains Warfare and Terrorism and Offers a Path to a Safer World* (Dallas: Benbella, 2008); and John Horgan, *The End of War* (San Francisco: McSweeney’s, 2011).

⁷⁶ Barack H. Obama, “Nobel Lecture: A Just and Lasting Peace,” Oslo, December 10, 2009, http://www.nobelprize.org/nobel_prizes/peace/laureates/2009/obama-lecture_en.html.

GIỚI THIỆU DỰ ÁN *NGHIENCUUQUOCTE.NET*

Mục đích

Nghiencuuquocte.net là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quảng đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Các bài dịch học thuật của Dự án được đăng tại chuyên mục [Biên dịch](#). Danh mục rút gọn của các bài dịch này được đăng trên trang [Mục lục](#).

Từ tháng 6/2014, Dự án còn xuất bản chuyên mục [Bình luận](#) để đăng các bài bình luận tiêu biểu của các tác giả Việt Nam hoặc dịch từ các nguồn tiếng Anh uy tín về các vấn đề quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại Việt Nam. Ngoài ra, Dự án cũng ra mắt chuyên mục [Ấn phẩm](#) để chia sẻ các bài viết nghiên cứu về quan hệ quốc tế bằng tiếng Việt và tiếng Anh với sự cho phép của các tác giả liên quan.

Trang chủ dự án: <http://nghiencuuquocte.net/>

Thông tin thêm về Dự án: <http://nghiencuuquocte.net/about/>

Danh mục các bài đã xuất bản: <http://nghiencuuquocte.net/muc-luc/>

Theo dõi Dự án trên Facebook: <https://www.facebook.com/DAnghiencuuquocte>

Ý kiến đóng góp và mọi liên hệ xin gửi về: Lê Hồng Hiệp, nghiencuuquocte@gmail.com
